

Số: 288 /BC -THCS&THPT QL

Hạ Long, ngày 18 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024-2025
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I/ THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS&THPT Quảng La
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
 - Địa chỉ tại: Thôn 5, xã Quảng La – thành phố Hạ Long – tỉnh Quảng Ninh.
 - Số điện thoại liên lạc: 02033.858.993
 - + Hiệu trưởng: Bà Lê Thị Kim Thu, số điện thoại 0936.488.198
 - + Phó Hiệu trưởng: Ông Nguyễn Hải Long, số điện thoại 0915.826.088
 - + Phó Hiệu trưởng: Ông Vũ Trung Tuyển, số điện thoại 0984.559.480
 - Địa chỉ thư điện tử: c3quangla.quangninh@moet.edu.vn
 - Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của trường:

<https://thcs-thptquangla.edu.vn>

Trường THCS&THPT Quảng La có địa chỉ tại: Thôn 5, xã Quảng La – thành phố Hạ Long – tỉnh Quảng Ninh. Trường THCS&THPT Quảng La được thành lập ngày 28/7/2006 với tên gọi đầu tiên Trường THPT Quảng La theo Quyết định số 2172/QĐ-UBND ngày 28/7/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập trường trung học phổ thông Quảng La trên cơ sở trường trung học cơ sở Quảng La. Đến tháng 11/2022 đổi tên là Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La (Quyết định số 3245/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh).

Trường THCS&THPT Quảng La là ngôi trường trung học phổ thông đầu tiên được thành lập tại khu vực miền tây của huyện Hoành Bồ cũ, khu vực 4 xã miền núi Quảng La, Bằng Cả, Dân Chủ, Tân Dân với đa số là học sinh dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

Trong những năm qua tập thể cán bộ, giáo viên của trường luôn nỗ lực đạt nhiều thành tích đáng khích lệ, được tặng bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giấy khen của Sở GD&ĐT.

II/ KẾT QUẢ THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (đợt 1).

Đơn vị tính: đồng

Số T T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện cả năm 2024
1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí	455.000.000	295.135.000
1	Học phí	455.000.000	295.135.000
2	Thu khác		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	273.000.000	318.597.582
1	Chi sự nghiệp	273.000.000	318.597.582
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	273.000.000	318.597.582
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
2	Phí		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.920.000.000	9.328.386.155
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.920.000.000	9.328.386.155
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.920.000.000	9.328.386.155
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.326.000.000	7.504.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	594.000.000	1.824.386.155

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

2.1. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí HKI năm học 2024-2025 đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội của THCS&THPT Quảng La

TT	Nội dung	Mức kinh phí	Số đối tượng được hưởng chính sách	Kinh phí đã thực hiện thanh toán từ NSNN	Ghi chú
I	<i>Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP</i>				
1	<i>Chính sách miễn, giảm học phí</i>	0	0	0	
1.1	Miễn học phí				
	- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng				
	-Học sinh khuyết tật				
	<i>THPT</i>				
	<i>THCS</i>				
	-Học sinh con mồ côi				
1.2	Đối tượng được giảm 70% học phí				
1.3	Các đối tượng được giảm 50% học phí				
	- Học sinh là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;				
2	<i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>	150.000	10	6.000.000	
	- Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.				
	- Học sinh phổ thông bị khuyết tật	150.000	10	6.000.000	
II	<i>Chính sách hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị quyết 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ninh</i>			45.820.000	
1	<i>Hỗ trợ học phí</i>			45.820.000	
1.1	Học sinh THCS	15.000	254	15.240.000	

1.2	Học sinh THPT	20.000	383	30.580.000	
2	Hỗ trợ chi phí học tập				
	- Học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo của Tỉnh				

2.2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí HKII năm học 2024-2025 đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội của trường THCS&THPT Quảng La

T T	Nội dung	Mức kinh phí	Số đối tượng được hưởng chính sách	Kinh phí đã thực hiện thanh toán từ NSNN (đồng)	Ghi chú
I	Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 97 /2023/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo				
1	Chính sách miễn, giảm học phí	0	0	0	
1.1	Miễn học phí				
	- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng				
	-Học sinh khuyết tật				
	THPT				
	THCS				
	-Học sinh con mồ côi				
1.2	Đối tượng được giảm 70% học phí				
1.3	Các đối tượng được giảm 50% học phí				
2	Hỗ trợ chi phí học tập				

	-Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.				
	- Học sinh phổ thông bị khuyết tật	150.000	10	7.500.000	
II	<i>Chính sách hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị quyết 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ninh</i>			56.475.000	
1	<i>Hỗ trợ học phí</i>			56.475.000	
1.1	Học sinh THCS	15.000	253	18.975.000	
1.2	Học sinh THPT	20.000	375	37.500.000	
2	<i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>				
	Học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo				

3. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2025-2026

Số T T	Nguồn thu	Số học sinh	Các khoản thu năm học 2024-2025	Dự kiến thu năm học 2025-2026	
1	2	3	4	5	6
1	Học phí				
	THCS	254	15.000đ/tháng		Hỗ trợ theo kỳ
	THPT	383	20.000đ/tháng		Thu theo kỳ
2	Học thêm dạy thêm	168	9.000đ/ tiết		Thu theo tháng
3	Trông xe				
	Xe đạp	88	15.000đ/tháng	15.000đ/tháng	Thu theo kỳ
	Xe đạp điện, xe máy điện	163	30.000đ/tháng	30.000đ/tháng	Thu theo kỳ
4	Nước uống	633	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	Thu theo kỳ
5	Bảo hiểm y tế				
	Khối 12	116	663.390đ	663.390đ	Thu 9 tháng
	Khối 6 đến khối 11	517	884.520đ	884.520đ	Thu 12 tháng

4. Công khai thực hiện dự toán thu- chi 06 tháng đầu năm 2025

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (năm 2024) (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.161.000.000	4.913.711.209	40,4%	121,8%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.161.000.000	4.913.711.209	40,4%	121,8%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.730.000.000	4.388.711.209	45,1%	115%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.431.000.000	525.000.000	21,6%	220%

III/ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên của trường có ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, tận tụy với nghề, có tinh thần trách nhiệm cao, phần lớn giáo viên có quyết tâm tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Giáo viên của trường đều đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; được bồi dưỡng và tự học nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ.

Trình độ chuyên môn của giáo viên, nhân viên 100% đạt chuẩn, trong đó có 03 thạc sĩ, tỉ lệ 7.7% tổng số giáo viên dạy lớp. Tất cả đều nhiệt tình, có trách nhiệm, yêu nghề, gắn bó với trường, mong muốn phát triển, chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình mới.

- Cán bộ, giáo viên và nhân viên tham gia đầy đủ và hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định đạt 100%.

- Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2024-2025: 42 người (38 biên chế và 02 hợp đồng giáo viên; 03 hợp đồng nhân viên bảo vệ, vệ sinh).

- Cán bộ quản lý gồm có 3 người:

1. Bà Lê Thị Kim Thu - Bí thư Đảng bộ - Hiệu trưởng nhà trường

2. Ông Nguyễn Hải Long - Phó Hiệu trưởng

3. Ông Vũ Trung Tuyển - Phó Hiệu trưởng

- Tổ chuyên môn: năm học 2024-2025 gồm có 03 tổ chuyên môn (Tổ Chuyên môn 1, tổ Chuyên môn 2, tổ Chuyên môn 3 và 01 tổ Văn phòng.

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	CĐ	TC CN	Dư ới TC CN	Hạ ng III	Hạ ng II	Hạ ng I	Tốt	Khá	Tru ng bình	Ké m
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	43	0	3	36	0	1		27	10	0	16	20	1	0
I	Giáo viên	34		2		0			26	8		13	20	1	
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	6			6				4	2		2	4		
2	Lý	3		2	1				3				3		
3	Hóa	2			2				2			2			
4	Sinh	3			3				2	1		1	2		
5	Tin	1			1				1				1		
6	Văn	4			4				3	1		1	3		
7	Văn (Sử)	1			1					1				1	
8	Sử	1			1				1			1			
9	Địa	2			2				1	1			2		
10	GDCD	1			1				0	1		1			
11	Văn (GDCD)	1			1					1		1			
12	TD	2			2				2			1	1		
13	Anh	3			3				3			2	1		
14	Pháp	0													
15	Nga	0													
16	GDQP	1			1				1			1			
17	CN	1			1				1				1		
18	Âm nhạc	1			1				1				1		
19	Mĩ thuật	1			1				1				1		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2				1	2		3			

1	Hiệu trưởng	1		1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2			1	1		2			
III	Nhân viên	6			2		1							
1	Nhân viên văn thư	1			1									
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên khác	3												

- Viên chức lãnh đạo, quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn nghề nghiệp đạt tỷ lệ sau:

Số lượng viên chức			Số lượng / loại ngạch chức danh nghề nghiệp			Tỉ lệ ngạch chức danh nghề nghiệp
Tổng số	Trong đó		Số lượng ngạch chức danh nghề nghiệp viên chức	Ngạch chức danh nghề nghiệp viên chức	Tên chức danh nghề nghiệp	
	viên chức lãnh đạo, quản lý	viên chức vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành và nghiệp vụ chuyên môn dùng chung				
(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	03	36	5	Giáo viên trung học phổ thông	Giáo viên THPT hạng II	05/39 (12.82%)
					Giáo viên THPT hạng III	24/39 (61.54%)
				Kế toán viên	Kế toán viên Hạng III	1/39 (2.56%)
				(Các ngạch khác)	Văn thư viên	01/39 (2.56%)
					Nhân viên Y tế (Y sĩ hạng IV)	01/39 (2.56%)
				Giáo viên trung học phổ thông	Giáo viên THCS hạng II	05/39 (12.82%)
					Giáo viên THCS hạng III	02/39 (5.13%)

IV/ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG:

1. Về Cơ sở vật chất, thiết bị:

	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	2,84 m ² /HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	2,84 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	24	3,49 m ² /HS
6	Nhà đa năng	01	1 m ² /HS
7	Bình quân lớp/phòng học	16/27	0,59
8	Bình quân học sinh/lớp	626/16	39,13
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	27917,4	43,76 m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2430	3,8 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	5026,94	7,88 m ² /HS
1	Diện tích phòng học (m ²)	1809	2,84 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	2229,5	3,49 m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	281,04	0,44 m ² /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	640,4	1 m ² /HS
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống (m ²)	67	0,1 m ² /HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	25	0,56
1.1	Khối lớp 6	4	0,57
1.2	Khối lớp 7	4	0,57
1.3	Khối lớp 8	4	0,8
1.4	Khối lớp 9	4	0,8
	Khối THPT		
1.5	Khối lớp 10	3	0,43
1.6	Khối lớp 11	3	0,43
1.7	Khối lớp 12	3	0,43
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo	20	0,44

	quy định		
2.1	Khối lớp 6	3	0,43
2.2	Khối lớp 7	3	0,43
2.3	Khối lớp 8	1	0,2
2.4	Khối lớp 9	1	0,2
2.5	Khối lớp 10	4	0,57
2.6	Khối lớp 11	4	0,57
2.7	Khối lớp 12	4	0,57
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1370,2	
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	14	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	03 (đã hỏng)	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác ...		
6	Thiết bị âm thanh	01 bộ	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác ...		
6	Thiết bị âm thanh	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	Không có
XI	Nhà ăn	Không có

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
------------	--------------------	--------------------	-------------------	-----------------------------

			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	8		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/QĐ-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu chuẩn về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa năm học 2024-2025

1.1. Khối THCS:

TT	Môn	Bộ Kết nối tri thức và cuộc sống				Bộ Cánh diều				Ghi chú
		K6	K7	K8	K9	K6	K7	K8	K9	
1	Toán	x	x	x	x					
2	Khoa học tự nhiên	x	x	x	x					
3	Tin học			x	x	x	x			
4	HĐTNHN	x	x	x	x					
5	Tiếng Anh	Global Success								
6	Giáo dục thể chất					x	x	x	x	
7	Âm nhạc					x	x	x	x	
8	Mĩ Thuật					x	x	x	x	
9	Công nghệ	X (Định hướng NN & trải nghiệm NN, modul trồng cây ăn quả-lớp 9)								
10	Ngữ văn					x	x	x	x	
11	Giáo dục công dân					x	x	x	x	
12	Lịch sử và Địa lí	x	x	x	x					

13	Giáo dục địa phương	Sách địa phương tỉnh Quảng Ninh
----	---------------------	---------------------------------

1.2. Khối THPT:

TT	Môn	Bộ Kết nối tri thức và cuộc sống			Bộ Cánh diều			Ghi chú
		K10	K11	K12	K10	K11	K12	
1	Toán	x	x	x				
2	Ngữ văn				x	x	x	
3	Tiếng Anh	Global Success						
4	Lịch sử				x	x	x	
5	GDQPAN	x	x	x				
6	HĐTNHN	x	x	x				
7	Giáo dục thể chất				x	x	x	Cầu lông
8	Giáo dục địa phương	Sách địa phương tỉnh Quảng Ninh						
9	Địa lí	A1, A3	A1, A3	A2, A3				
10	Giáo dục Kinh tế & Pháp luật	A1, A2	A2, A3	A1, A3				
11	Hóa học	A1, A2	A1, A2	A1, A2				
12	Sinh học	A2, A3	A2	A2, A3				
13	Vật lí	A1	A1	A1				
14	Công nghệ chăn nuôi		A3					
15	Công nghệ trồng trọt	A3						
16	Tin học	A2, A3	A1, A2	A2				
17	Mĩ thuật (<i>Hội họa; Thiết kế đồ họa; Thiết kế kĩ thuật đa phương tiện; Thiết kế thời trang</i>)		A3	A1, A3				
18	Chuyên đề Toán	x	x	A1, A2				
19	Chuyên đề Ngữ Văn				x	x	A1, A3	
20	Chuyên đề Địa lí	A3		A3				

TT	Môn	Bộ Kết nối tri thức và cuộc sống			Bộ Cánh diều			Ghi chú
21	Chuyên đề Lịch sử					x	A3	
22	Chuyên đề Vật lí	A1						
23	Chuyên đề Sinh học	A2		A2				
24	Chuyên đề Hóa học			A1, A2				

V/ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

1. Tự đánh giá 5 tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6				
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1				
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	
Tiêu chí 5.6				

Kết luận tự đánh giá: Hiện tại còn một số tiêu chí chưa có kết quả, nên sẽ công bố công khai đánh giá đạt mức độ sau.

VI/ KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

- Tổng số học sinh năm học 2024 – 2025 có 16 lớp và 626 học sinh:

- + Khối 6 có 01 lớp (45 học sinh), trung bình có 45 hs/1 lớp.
- + Khối 7 có 02 lớp (86 học sinh), trung bình có 43 hs/1 lớp.
- + Khối 8 có 02 lớp (67 học sinh), trung bình có 33 - 34 hs/1 lớp.
- + Khối 9 có 02 lớp (55 học sinh), trung bình có 27 - 28 hs/1 lớp.
- + Khối 10 có 03 lớp (129 học sinh), trung bình có 43 hs/1 lớp.
- + Khối 11 có 03 lớp (130 học sinh), trung bình có 43 - 44 hs/1 lớp.
- + Khối 12 có 03 lớp (114 học sinh), trung bình có 38 hs/1 lớp.

- Học sinh học chính khóa 6 buổi/1 tuần.

- Học sinh là người dân tộc thiểu số 396 em trong đó:

- + Khối 6 có 29 học sinh
- + Khối 7 có 43 học sinh
- + Khối 8 có 31 học sinh
- + Khối 9 có 31 học sinh
- + Khối 10 có 83 học sinh.
- + Khối 11 có 95 học sinh.
- + Khối 12 có 84 học sinh.

- Trường có 09 học sinh khuyết tật.

- + Khối 7 có 02 học sinh
- + Khối 8 có 01 học sinh
- + Khối 9 có 01 học sinh
- + Khối 10 có 03 học sinh
- + Khối 11: 01 học sinh
- + Khối 12: 01 học sinh

- Năm học 2024 - 2025 có

+ Học sinh chuyển đến: 03 em

+ Học sinh chuyển đi: 0 em (chuyển địa điểm cư trú tại tỉnh khác).

1. Kế hoạch hoạt động giáo dục

- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; được Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép Hiệu trưởng duyệt kế hoạch giáo dục các bộ môn.

- Điều kiện tuyển sinh:

+ Học sinh tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 theo Quyết định phân vùng và chỉ tiêu tuyển sinh của UBND thành phố Hạ Long.

+ Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường.

+ Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo

dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.

- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học 2 buổi/ngày.

- Phòng học được trang bị đầy đủ: bảng, ánh sáng, quạt, thoáng mát.

- Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn – Đội, hoạt động Hội thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.

- Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.

- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...).

- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).

- Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe Phù đồng,...).

2. Kết quả hoạt động giáo dục

2.1. Thành tích phong trào học tập

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	626	45	86	67	55	129	130	114
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	473 (75.56%)	34 (75.56%)	60 (69.77%)	53 (79.1%)	44 (80%)	96 (74.42%)	91 (70%)	96 (83.33%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	115 (18.37%)	8 (17.78%)	22 (25.58%)	8 (11.94%)	11 (20%)	24 (18.6%)	27 (20.77%)	15 (13.16%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	35 (5.59%)	3 (6.67%)	3 (3.49%)	6 (8.96%)	0 (0%)	8 (6.2%)	11 (8.46%)	4 (3.51%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.48%)	0 (0%)	1 (1.16%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (0.78%)	1 (0.77%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	622	45	86	66	54	127	130	114
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	141 (22.67%)	6 (13.33%)	20 (23.26%)	17 (25.37%)	9 (16.36%)	23 (18.11%)	25 (19.23%)	41 (35.96%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	263 (42.28%)	10 (22.22%)	15 (17.44%)	26 (38.81%)	25 (45.45%)	59 (46.46%)	60 (46.15%)	68 (59.65%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	197 (31.66%)	19 (42.22%)	44 (51.16%)	20 (30.3%)	20 (37.04%)	45 (35.43%)	44 (33.85%)	5 (4.38%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	số)	(31.67%)	(42.22%)	(51.16%)	(29.85%)	(36.36%)	(35.43%)	(33.85%)	(4.39%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	21 (3.38%)	10 (22.22%)	7 (8.14%)	3 (4.48%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (0.77%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm								
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)								
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	9 (1.45%)	1 (2.22%)	1 (1.16%)	0 (0%)	1 (1.85%)	1 (0.79%)	1 (0.77%)	4 (3.51%)
b	Học giỏi tỷ lệ so với tổng số)	128 (20.58%)	5 (11.11%)	19 (22.9%)	17 (25.76%)	8 (14.81%)	21 (16.54%)	22 (16.92%)	36 (31.58%)
2	Thi lại, rèn luyện lại (tỷ lệ so với tổng số)	24 (3.83%)	10 (22.22%)	8 (9.3%)	3 (4.48%)	0 (0%)	1 (0.78%)	2 (1.54%)	0 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)								
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3/0	1 (2.2%)	0 (0%)	2 (3.0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1.88%)			2 (2.89%)		6 (4.44%)	3 (2.26%)	1 (0.87%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	27			8	11	3	1	4
1	Cấp thành phố	15			7	8			
2	Cấp tỉnh	12			1	3	3	1	4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	114				55			114
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					55 (100%)			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)								

(Thông tin chưa có số liệu sẽ được công bố vào tháng 8/2025 sau khi có kết quả)

Chất lượng xếp loại hai mặt giáo dục học sinh phát triển. Số học sinh có kết quả học tập đạt mức Tốt và Khá tăng nhiều so với năm học trước. Kết quả học tập đạt mức Tốt tăng từ 109 học sinh lên 141 học sinh, kết quả học tập đạt mức Khá tăng từ 258 học

sinh lên 263 học sinh.

2.2. *Chất lượng giáo dục mũi nhọn:*

- *Tham gia hội thi cấp thành phố* đạt nhiều thành tích.

Thi chọn HSG các môn văn hóa: **15/15** - 100% (Môn Địa lý: 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 01 giải Ba; Môn Lịch sử: 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 02 giải Ba; Môn GDCD: 02 giải Nhì, 01 giải Ba, 02 giải Khuyến khích; Môn Ngữ văn: 02 giải Ba).

- *Tham gia hội thi cấp tỉnh:*

Thi chọn HSG các môn văn hóa (Khôi THPT): 08/15 – 53,33% (Môn Ngữ văn: 01 giải Ba; Môn Lịch sử: 01 giải Nhất, 02 giải Khuyến khích; Môn Địa lý: 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải Khuyến khích; Môn GDCD: 01 giải Ba);

Thi chọn HSG các môn văn hóa (Khôi THCS): **04 giải** (Môn Địa lý: 01 giải Nhì; Môn GDCD: 01 giải Ba, 01 giải Khuyến khích; môn Lịch sử: 01 giải Khuyến khích);

Cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo” tỉnh Quảng Ninh lần thứ VII năm 2024: 01 giải Khuyến khích.

Giải Điền kinh học sinh phổ thông tỉnh Quảng Ninh năm học 2024-2025: 01 giải Nhất nội dung nhảy xa tại

Giải Đẩy gậy: 01 giải Ba.

2.3. *Chất lượng thi tốt nghiệp THPT: (Số liệu sẽ công bố vào cuối tháng 7/2025 khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025)*

Học sinh đỗ tốt nghiệp 12 đạt%:/114. Chất lượng thi TN THPT năm 2025 điểm bình quân đạt tăng điểm so với năm 2024 (6.33 điểm) so với chỉ tiêu đưa ra tại hội nghị NG, CBQL, NLĐ năm học 2024-2025.

2.4. *Tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa, tạo sân chơi bổ ích cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.*

- Tích cực làm tốt công tác phối hợp với gia đình học sinh, đã tổ chức 3 hội nghị Cha mẹ học sinh vào đầu năm học và kết thúc kỳ I, học kỳ 2, các ý kiến của Cha mẹ học sinh đều thống nhất cao với chủ trương của nhà trường trong công tác giáo dục.

- Tổ chức nhiều đợt tuyên dương khen thưởng cho giáo viên và học sinh đạt thành tích cao trong giảng dạy, học tập: Tuyên dương khen thưởng cho 15 học sinh đạt giải trong kỳ thi văn hóa cấp thành phố, 14 học sinh đạt giải trong kỳ thi văn hóa và đạt giải TDTT cấp tỉnh; khen thưởng cho 09 học sinh xuất sắc (03 THCS và 06 THPT), 128 (THCS: 49; THPT: 79) học sinh giỏi có nhiều thành tích trong học tập; khen thưởng các cá nhân và tập thể lớp có nhiều thành tích trong các hoạt động tập thể của nhà trường và Đoàn – Đội.

- Tổ chức kỷ niệm 42 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2024) được PHHS, HS và toàn xã hội trân trọng.

- Tổ chức các hoạt động lồng ghép “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho thanh thiếu niên” qua các buổi sinh hoạt dưới cờ đầu tuần và các hoạt động ngoại khóa.

2.5. *Về phong trào TDTT, VHVN*

Không chỉ có môi trường học tập tốt mà trường THCS&THPT Quảng La còn rèn luyện cho các em học sinh một cách toàn diện đức, trí, thể, mỹ thông qua các hoạt động, phong trào, các hoạt động ngoại khóa, công tác xã hội. Học tập tại trường các em đã được tham gia các hoạt động sau:

- Hội khỏe Phù Đổng cấp trường vào tháng 11/2024.
- Triển khai đầy đủ các nội dung trong phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện học sinh tích cực”.

- Thực hiện chỉ thị số 38-CT/TU ngày 05/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030; đồng thời triển khai Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 30/10/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Quảng Ninh trở thành nguồn lực nội sinh, động lực phát triển nhanh, bền vững gắn với nội dung giáo dục các bộ môn trong nhà trường (GDĐP, HĐTN, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí..) nhà trường đã tổ chức được các hoạt động tham quan trải nghiệm, giáo dục học sinh, tất cả các hoạt động đều được sự hưởng ứng của các em học sinh và sự ủng hộ nhiệt tình của cha mẹ học sinh: Học tập trải nghiệm tại lễ hội "Ngày hội Đoàn Kết - Thăm Tình Quân Dân" và "Lễ Hội Tết Cơm Mới Xã Dân Chủ Năm 2024"; Hoạt động trải nghiệm tại Bảo tàng Quảng Ninh; Học sinh khối 12 học tập tại Bảo tàng Quân sự Việt Nam - nơi trưng bày chia thành 6 chủ đề theo từng cột mốc lịch sử của dân tộc; Văn miếu Quốc Tử Giám – biểu tượng văn hoá, lịch sử Việt Nam; Làng Văn hoá các Dân tộc Việt Nam – nơi gìn giữ bảo tồn các truyền thống văn hoá quý báu của 54 dân tộc anh em tại Việt Nam; Tổ chức học sinh tham gia trải nghiệm tại Hội làng Bằng Cả năm 2025;

- Tổ chức được nhiều hoạt động tập thể có tính giáo dục cao: Tổ chức thành công HKPD cấp trường, các hoạt động thi đua chào mừng 42 năm ngày nhà giáo Việt Nam; Tổ chức kết nạp được 60 đoàn viên chào mừng ngày Nhà giáo việt nam 20/11; Cuộc thi thiết kế infographic tuyên truyền về ATGT tới toàn thể học sinh trong nhà trường; thực hiện tuyên truyền ATGT, ma túy tới toàn thể CBGVNV và HS toàn trường dưới hình thức sân khấu hóa; Tổ chức chương trình “Xuân gắn kết – Tết yêu thương” với nhiều hoạt động ý nghĩa, Chuyên đề Ngày hội sách, STEM...; Phối hợp với các đơn vị Công an Tỉnh Quảng ninh, Công an Thành phố Hạ Long tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về ma túy, tác hại của ma túy & tuyên truyền phổ biến pháp luật về ATGT đường bộ, phòng cháy chữa cháy... Đồng thời thực hiện kí cam kết giữa HS, Phụ huynh, nhà trường và Công an về việc thực hiện nghiêm túc ATGT.

Học sinh được tham gia các cuộc thi ý nghĩa do các cấp tổ chức: Cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo” tỉnh Quảng Ninh lần thứ VII, Cuộc thi “An toàn giao thông vì nụ cười ngày mai”; cuộc thi “Gửi tương lai xanh 2050”...

2.6. Thành tích đạt được những năm qua

Với những thành tích về học tập và phong trào, trường THCS&THPT Quảng La đã đạt được nhiều thành tích cao trong những năm học vừa qua:

- Được UBND Tỉnh tặng Bằng khen.
- Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen
- Sở GD&ĐT tặng Giấy khen.

VII/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2024 - 2025, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên đã đạt được những thành tích tiêu biểu:

- Đã được công nhận:
 - + Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
 - + Đoàn trường: Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Giấy khen của Thành đoàn.
 - + Liên đội: Vững mạnh cấp thành phố.
- Đang trình hồ sơ đề nghị Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở GD&ĐT Quảng Ninh công nhận:
 - + Tập thể lao động tiên tiến.
 - + Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen: 04 cá nhân;
 - + Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen: 01 cá nhân;
 - + UBND Tỉnh tặng Bằng khen: 01 cá nhân;
 - + Sở GD&ĐT tặng Giấy khen: 06 cá nhân;
 - + Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh: 01 cá nhân;
 - + Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở: 11 cá nhân;
 - + Lao động tiên tiến: 36/40.
- Công tác phối hợp với Cha mẹ học sinh: phối hợp với Cha mẹ học sinh triển khai và thực hiện tốt chương trình GDPT mới 2018 và trong các hoạt động hướng nghiệp, trải nghiệm cho học sinh.
- Công tác phối hợp với Công đoàn: Nhà trường và Công đoàn Cơ sở đã vận động VC-NLĐ thực hiện văn hóa tại nơi làm việc, xây dựng nhà trường văn hóa.
 - + Luôn quan tâm, chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần của VC-NLĐ thực hiện kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ viên chức như BHXH, BHYT (lương, khen thưởng, phụ thâm niên nhà giáo, tăng thu nhập...), trợ cấp thăm hỏi kịp thời khi cán bộ viên chức và thân nhân bị ốm đau, tai nạn, sinh đẻ, ma chay, hiếu hỷ.
 - + Công tác chăm lo khác: Tạo điều kiện thuận lợi cho VC-NLĐ được tham gia các lớp học để nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; Tổ chức cho cán bộ viên chức đơn vị vui xuân đón tết trong an toàn, tiết kiệm, lành mạnh; Tổ chức các hoạt động cho các cháu thiếu nhi (ngày Tết Thiếu nhi 1/6, vui Tết Trung thu)...
 - + Trong năm học 2024 - 2025, nhà trường phối hợp với công đoàn vận động công đoàn viên, người lao động tham gia đóng quyền góp từ thiện như ủng hộ thiết

hai do bão số 3 gây ra và ủng hộ quỹ vì người nghèo: 12.205.000 đồng.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (b/c);
- Các tổ chức đoàn thể;
- Website Trường;
- Dán niêm yết tại bảng tin trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Kim Thu